TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 238/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05-10-2018
V/v "Ly hôn & tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Linh Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Kim Tiến;

2. Ông Nguyễn Chí Lin;

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phan Thanh Tú – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 05 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 944/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2018 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 291/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị A, sinh năm 1985.

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện H, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Lê Minh T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện H, tỉnh Long An.

(Bà A có mặt, ông T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/8/2018, nguyên đơn bà Phạm Thị A trình bày: Bà A và ông T cưới nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Long An. Vợ chồng chung sống đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T có tình cảm với người phụ nữ khác, không chăm lo cho gia đình, vợ chồng thường gây gỗ, cãi nhau nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 01 năm 2018 đến nay. Nay bà A khởi kiện yêu cầu:

Về tình cảm: Bà Phạm Thị A yêu cầu ly hôn với ông Lê Minh T.

Về con chung: có 02 con chung tên Lê Nhật D, sinh ngày 09/12/2002 và Lê Thị Thảo N, sinh ngày 13/10/2007 hiện cả 02 con chung đang sống với bà A. Khi ly hôn, bà A tôn trọng nguyện vọng của con chung, nếu con chung theo ai thì người đó nuôi, người không trực tiếp nuôi con không cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Lê Minh T trình bày trong biên bản hòa giải ngày 27/8/2018 và tại phiên tòa như sau: ông T thống nhất điều kiện kết hôn và con chung, tình trạng hôn nhân như bà A trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn, ông T cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng. Nay do còn thương vợ con nên ông T không đồng ý ly hôn và yêu cầu được đoàn tụ để cùng vợ chăm lo cho con chung.

Về con chung: Thống nhất có 02 con chung tên Lê Nhật D, sinh ngày 09/12/2002 và Lê Thị Thảo N, sinh ngày 13/10/2007 hiện cả 02 con chung đang sống với bà A. Khi ly hôn, bà A tôn trọng nguyện vọng của con chung, nếu con chung theo ai thì người đó nuôi, người không trực tiếp nuôi con không cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Phạm Thị A không bổ sung, thay đổi yêu cầu khởi kiện, vẫn giữ các yêu cầu, ý kiến trình bày.

Bị đơn ông Lê Minh T không có đơn phản tố, xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ. Ông Lê Minh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Tòa án quyết xử vắng mặt bị đơn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Phạm Thị A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Minh T, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2].Về tố tụng: Bị đơn ông Lê Minh T đã được tiêu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử giải quyết xử vắng mặt bị đơn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Về tình cảm: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Long An vào ngày 18/6/2009 nên hôn nhân giữa bà A và ông T là hôn nhân hợp pháp theo qui định Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông T: Bà A cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông T không chung thủy, không chăm lo cho gia đình nên vợ chồng hay gây cãi nhau, hôn nhân không hạnh phúc. Xét lời trình bày của bà Phạm Thị A về nguyên nhân mâu thuẫn tuy ông T không thừa nhận nhưng xét việc bà A và ông T đã ly thân từ tháng 01 năm 2018 đến nay và không còn quan tâm lẫn nhau. Tại phiên tòa bà A cương quyết ly hôn còn ông T mong muốn được đoàn tụ nhưng không nêu được biện pháp hàn gắn và vắng mặt. Từ đó, HĐXX xét hôn nhân giữa bà Phạm Thị A và ông Lê Minh T đã mâu thuẫn trầm

trọng, nên bà Phạm Thị A yêu cầu xin ly hôn với ông Lê Minh T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2]. Về con chung: Bà Phạm Thị A và ông Lê Minh T thống nhất có có 02 con chung tên Lê Nhật D, sinh ngày 09/12/2002 và Lê Thị Thảo N, sinh ngày 13/10/2007 hiện cả 02 con chung đang sống với bà A. Khi ly hôn, bà A và ông T đều thống nhất tôn trọng nguyện vọng của con chung, nếu con chung theo ai thì người đó nuôi. Xét tại bản tự khai ngày 27/8/2018 thì cháu Lê Nhật D có nguyện vọng được sống với ông T và cháu Lê Thị Thảo N có nguyện vọng sống với bà A. Do đó, HĐXX thấy cần để bà A nuôi con chung Lê Thị Thảo N, ông T nuôi con chung Lê Nhật D là đúng nguyện vọng của các con, phù hợp các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận

[3.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa bà A trình bày mỗi bên tự nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng là phù hợp với kiến của ông T. HĐXX xét việc thỏa thuận này là tự nguyện và phù hợp với các Điều 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[3.4]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Thị A và ông Lê Minh T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4].Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Buộc nguyên đơn bà Phạm Thị A phải chịu án phí ly hôn sung công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 271 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1.Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Phạm Thị A với ông Lê Minh T.

Bà Phạm Thị A được ly hôn với ông Lê Minh T.

2. Về con chung: Bà Phạm Thị A được quyền nuôi con chung tên Lê Thị Thảo N, sinh ngày 13/10/2007. Ông Lê Minh T được quyền nuôi con chung tên Lê Nhật D, sinh ngày 09/12/2002, hiện cả hai con chung đang sống với bà A.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thị A và ông Lê Minh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về quyền chăm sóc con chung: Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

5. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Thị A và ông Lê Minh T xác định không có tài sản chung, không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí: Bà Phạm Thị A phải nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước, khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí mà bà A đã nộp theo biên lai số 0003093 ngày 17/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hoà sang án phí để thi hành. Bà Phạm Thị A đã nộp xong.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày niêm yết.

Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án".

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ (để biết);
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Khắc Linh Duy

Hội thẩm nhân dân	Chủ tọa phiên tòa
Nguyễn Chí Lin – Trương Thị Kim Tiến	Nguyễn Khắc Linh Duy

Hội thẩm nhân dân	Chủ tọa phiên tòa
Trần Thị Đổi – Trương Thị Kim Tiến	Nguyễn Khắc Linh Duy